ชื่อ ชั้น เลขที่

- ให้นักเรียนจับคู่คำศัพท์ให้ถูกต้อง



_____学校 (xué xiào)	_____操场 (cāo chǎng)	_____学生 (xué sheng)
_____同学 (tóng xué)	_____年级 (nián jí)	_____教室 (jiào shì)
_____你好 (nǐhǎo)	_____再见 (zài jiàn)	_____谢谢 (xiè xie)

一 二 三 四 五 六 七 八 九 十

57 =_____			17 =_____

Wǒ shì xuéxiào de xuésheng
我是Udomsitthisuksa学校的学生。

Nǐ jǐ suì le? 你几岁了?

Wǒ shàng chū yī nián jí 我上初一年级。

Qǐli 起立!

Xièxie lǎoshī 谢谢老师!

Nǐhǎo lǎoshī 你好老师!

A: Wǒ shì xué sheng 我是学生。

B: _____

A: _____

B: Wǒ shí sān suì 我十三岁。

A: Nǐ shàng jǐ nián jí 你上几年级?

B: _____

A: Shàng kè 上课!

B: _____

C: _____

A: Tóngxuémen hǎo 同学们好! qǐng zuò 请坐。

C: _____

LIVEWORKSHEETS